

Thứ hai, ngày 13 tháng 4 năm 2026

5009, 590

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.150.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	247	22.000	5.434.000	
3	Cơm nhà trẻ	78	22.000	1.716.000	
	Cộng	325		7.150.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	20.990	377.820	7.02	126.360	28.010	504.180
2	Nước mắm cá	0.730	14.600	0.23	4.600	0.960	19.200
3	BC Thiên Hương	0.480	9600.0	0.15	3000.0	0.630	12.600
4	Dầu Neptune	1.230	78.720	0.42	26.880	1.650	105.600
5	Dầu cá hồi Ranee	0.730	50.370	0.34	23.460	1.070	73.830
6	Sữa Nuvu Grow	4.190	1.089.400	1.31	340.600	5.500	1.430.000
7	Hành lá xanh	0.240	6.000	0.08	2.000	0.320	8.000
8	Hành khô	0.240	8.400	0.08	2.800	0.320	11.200
9	Rau muống	7.400	111.000	2.30	34.500	9.700	145.500
10	Bí ngô xanh	8.650	190.300	0.00		8.650	190.300
11	Rau ngót	7.400	259.000	2.30	80.500	9.700	339.500
12	Miến dong	5.650	418.100	0.00		5.650	418.100
13	Cà chua	0.000		0.75	16.500	0.750	16.500
14	Ngô ngọt	3.700	81.400	1.15	25.300	4.850	106.700
15	Cua đồng	3.700	592.000	1.25	200.000	4.950	792.000
16	Thịt lợn nạc	0.000		1.15	152.950	1.150	152.950
17	Trứng vịt	0.000		1.70	96.900	1.700	96.900
18	Thịt gà ta	8.450	1.056.250	0.00		8.450	1.056.250
19	Thịt bò loại 1	1.200	324.000	1.15	310.500	2.350	634.500
20	mỡ	6.230	766.290	2.17	266.910	8.400	1.033.200
21	Gia vị (gừng, tỏi...)						2.990
	Cộng tiền		5.433.250		1.713.760		7.150.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

- * Số tiền được chi trong ngày: 7.150.000
- * Số tiền đã chi: 7.150.000
- * Số tiền còn thừa: 0
- * Số tiền chi vượt: 0

Thứ ba, ngày 14 tháng 4 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.304.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	255	22.000	5.610.000	
3	Cơm nhà trẻ	77	22.000	1.694.000	
	Cộng	332		7.304.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	28.050	504.900	6.93	124.740	34.980	629.640
2	Nước mắm cá	0.760	15.200	0.22	4.400	0.980	19.600
3	BC Thiên Hương	0.520	10400.0	0.14	2800.0	0.660	13.200
4	Dầu Neptune	1.030	65.920	0.38	24.320	1.410	90.240
5	Dầu cá hồi Ranee	1.540	106.260	0.47	32.430	2.010	138.690
6	Sữa Nuvi Grow	4.340	1.128.400	1.31	340.600	5.650	1.469.000
7	Hành lá xanh	0.240	6.000	0.08	2.000	0.320	8.000
8	Hành khô	0.240	8.400	0.08	2.800	0.320	11.200
9	Đỗ xanh	0.700	35.000	0.00		0.700	35.000
10	Hẹ lá	6.400	160.000	1.80	45.000	8.200	205.000
11	Rau mồng tơi	0.000		1.90	53.200	1.900	53.200
12	Đậu phụ	0.000		0.40	10.800	0.400	10.800
13	Đậu cô ve	1.250	37.500	0.35	10.500	1.600	48.000
14	Cà rốt	0.450	7.650	0.13	2.210	0.580	9.860
15	Sườn lợn	2.500	332.500	0.70	93.100	3.200	425.600
16	Thịt lợn nửa nạc và m	0.000		2.05	252.150	2.050	252.150
17	Thịt bò loại 1	6.560	1.771.200	1.71	461.700	8.270	2.232.900
18	Ngao	0.000		3.30	89.100	3.300	89.100
19	Chim bồ câu	2.500	725.000	0.00		2.500	725.000
20	Thịt lợn nạc	1.700	226.100	0.00		1.700	226.100
21	Chuối tiêu	20.300	466900	6.10	140300	26.400	607.200
22	Gia vị (gừng, tỏi...)						4.520
	Cộng tiền		5.607.330		1.692.150		7.304.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

* Số tiền được chi trong ngày: 7.304.000

* Số tiền đã chi: 7.304.000

* Số tiền còn thừa: 0

* Số tiền chi vượt: 0

Thứ tư, ngày 15 tháng 4 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.194.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	248	22.000	5.456.000	
3	Cơm nhà trẻ	79	22.000	1.738.000	
	Cộng	327		7.194.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	21.080	379.440	7.110	127.980	28.190	507.420
2	Gạo nếp	14.880	446.400	0.000		14.880	446.400
2	Nước mắm cá	0.730	14.600	0.230	4.600	0.960	19.200
3	BC Thiên Hương	0.480	9600.0	0.150	3000.0	0.630	12.600
5	Dầu Neptune	1.110	71.040	0.340	21.760	1.450	92.800
6	Dầu cá hồi Ranee	0.980	67.620	0.300	20.700	1.280	88.320
7	Nước tương Chin-su	1.240	55.800	0.390	17.550	1.630	73.350
8	Sữa Nuvi Grow	4.210	1.094.600	1.340	348.400	5.550	1.443.000
9	Hành lá xanh	0.250	6.250	0.070	1.750	0.320	8.000
10	Hành khô	0.250	8.750	0.070	2.450	0.320	11.200
11	Hẹ lá	0.000		1.550	38.750	1.550	38.750
12	Khoai tây	6.200	124.000	2.000	40.000	8.200	164.000
13	Cà rốt	1.250	21.250	0.550	9.350	1.800	30.600
14	Su su	0.000		0.400	7.200	0.400	7.200
15	Trứng gà	0.000		0.500	28.500	0.500	28.500
16	Thịt gà ta	14.950	1.868.750	4.800	600.000	19.750	2.468.750
17	Thịt bò loại 1	3.300	891.000	1.720	464.400	5.020	1.355.400
18	Bầu	7.500	187.500			7.500	187.500
18	Thì là	0.500	15.000			0.500	15.000
19	Thịt lợn nạc	1.450	192.850			1.450	192.850
20	Gia vị (gừng, ngũ vị)						3.160
	Cộng tiền		5.454.450		1.736.390		7.194.000

III. Phân quyết toán trong ngày:

* Số tiền được chi trong ngày: 7.194.000

* Số tiền đã chi: 7.194.000

* Số tiền còn thừa: 0

* Số tiền chi vượt: 0

Thứ năm, ngày 16 tháng 4 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.260.000 đ

STT	MÃ MÓN MỸ DIỄN GIẢI	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	250	22.000	5.500.000	
2	Cơm nhà trẻ	80	22.000	1.760.000	
	Cộng	330		7.260.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	21.250	382.500	3.610	64.980	24.860	447.480
2	Nước mắm cá	0.740	14.800	0.190	3.800	0.930	18.600
3	BC Thiên Hương	0.490	9800.0	0.120	2400.0	0.610	12.200
4	Dầu Neptune	1.510	96.640	0.560	35.840	2.070	132.480
5	Dầu cá hồi Ranee	0.510	35.190	0.160	11.040	0.670	46.230
6	Sữa Nuvi Grow	4.240	1.102.400	1.510	392.600	5.750	1.495.000
7	Hành lá xanh	0.240	6.000	0.070	1.750	0.310	7.750
8	Hành khô	0.240	8.400	0.070	2.450	0.310	10.850
9	Rau mùi	0.700	21.000	0.020	600	0.720	21.600
10	Bí ngô xanh	8.700	191.400	2.400	52.800	11.100	244.200
11	Rau muống	7.450	111.750	0.000		7.450	111.750
12	Cà chua	2.500	55.000	0.800	17.600	3.300	72.600
13	Giá đỗ	2.500	37.500	0.000		2.500	37.500
14	Cá trắm	13.400	1.340.000	4.600	460.000	18.000	1.800.000
15	Thì là	0.500	15.000	0.100	3.000	0.600	18.000
16	Thịt vịt	12.800	1.280.000	4.450	445.000	17.25	1.725.000
17	Thịt lợn nạc	3.300	438.900	1.150	152.950	4.450	591.850
18	Bún	25.000	350.000	8.000	112.000	33.000	462.000
19	Gia vị (tỏi, gừng...)						4.910
	Cộng tiền		5.496.280		1.758.810		7.260.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

* Số tiền được chi trong ngày: **7.260.000**

* Số tiền đã chi: **7.260.000**

* Số tiền còn thừa: **0**

* Số tiền chi vượt: **0**

Thứ sáu, ngày 17 tháng 4 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.084.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	244	22.000	5.368.000	
2	Cơm nhà trẻ	78	22.000	1.716.000	
	Cộng	322		7.084.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	26.840	483.120	7.020	126.360	33.860	609.480
2	Nước mắm cá	0.730	14.600	0.230	4.600	0.960	19.200
3	BC Thiên Hương	0.480	9600.0	0.150	3000.0	0.630	12.600
4	Dầu Neptune	1.220	78.080	0.460	29.440	1.680	107.520
5	Dầu cá hồi Ranee	1.700	117.300	0.310	21.390	2.010	138.690
6	Sữa Nuvi Grow	4.140	1.076.400	1.320	343.200	5.460	1.419.600
7	Hành lá xanh	0.250	6.250	0.070	1.750	0.320	8.000
8	Hành khô	0.250	8.750	0.070	2.450	0.320	11.200
9	Cà rốt	4.900	83.300	0.400	6.800	5.300	90.100
10	Mộc nhĩ	0.260	46.800	0.070	12.600	0.330	59.400
11	Nấm hương khô	0.120	33.000	0.030	8.250	0.150	41.250
12	Rau đay	1.200	36.000	0.400	12.000	1.600	48.000
13	Rau mồng tơi	7.350	205.800	2.300	64.400	9.650	270.200
14	Bí đao	7.350	161.700	2.300	50.600	9.650	212.300
15	Trứng gà	8.080	460.560	2.020	115.140	10.100	575.700
16	Thịt lợn nạc	2.500	332.500	0.750	99.750	3.250	432.250
17	Thịt bò loại 1	4.660	1.258.200	0.000		4.660	1.258.200
18	Khoai tây	1.300	26.000	0.750	15.000	2.050	41.000
19	Tôm đồng	3.500	927.500	1.100	291.500	4.600	1.219.000
20	Thịt gà ta			4.050	506.250	4.050	506.250
21	Gia vị (tỏi, gừng..)						4.060
	Cộng tiền		5.365.460		1.714.480		7.084.000

III. Phân quyết toán trong ngày:

* Số tiền được chi trong ngày: 7.084.000

* Số tiền đã chi: 7.084.000

* Số tiền còn thừa: 0

* Số tiền chi vượt: 0

Thứ bảy, ngày 04 tháng 4 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

4.422.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	141	22.000	3.102.000	
2	Cơm nhà trẻ	60	22.000	1.320.000	
	Cộng	201		4.422.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	11.990	215.820	2.700	48.600	14.690	264.420
2	Nước mắm cá	0.410	8.200	0.150	3.000	0.560	11.200
3	BC Thiên Hương	0.270	5400.0	0.120	2400.0	0.390	7.800
4	Dầu Neptune	0.700	44.800	0.420	26.880	1.120	71.680
5	Dầu cá hồi Ranee	0.270	18.630	0.110	7.590	0.380	26.220
6	Nước tương Chin-su	0.700	31.500	0.300	13.500	1.000	45.000
7	Sữa Nuvi Grow	2.390	621.400	1.140	296.400	3.530	917.800
8	Hành lá xanh	0.140	3.500	0.060	1.500	0.200	5.000
9	Hành khô	0.140	4.900	0.060	2.100	0.200	7.000
10	Cà chua	2.800	61.600	1.200	26.400	4.000	88.000
11	Dứa	1.400	28.000	0.600	12.000	2.000	40.000
12	Thịt vịt	6.330	633.000	2.720	272.000	9.050	905.000
13	Rau ngót	2.750	96.250	1.200	42.000	3.950	138.250
14	Thịt lợn nạc	1.400	186.200	0.650	86.450	2.050	272.650
15	Thịt gà ta	5.050	631.250	2.200	275.000	7.250	906.250
16	Cua đồng	2.450	392.000	0.900	144.000	3.350	536.000
17	Mì gạo khô	3.700	118400	1.800	57600	5.500	176.000
18	Gia vị (tỏi, gừng..)						3.730
	Cộng tiền		3.100.850		1.317.420		4.422.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

- * Số tiền được chi trong ngày: **4.422.000**
- * Số tiền đã chi: **4.422.000**
- * Số tiền còn thừa: **0**
- * Số tiền chi vượt: **0**